TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 82/2020/DS-PT
Ngày 18 - 5 - 2020
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự - vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng

Ông Phạm Ngọc Giao

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12/5/2020 và ngày 18/5/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2020 về Tranh chấp "V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự – vay tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2019/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 97/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Văn C, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp 3, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Dương Nhật Đ1, sinh năm 1987 (Có đơn xin vắng mặt). Địa chỉ: Ấp 5, xã K, huyện M, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 08/8/2019).

Bị đơn: 1.Trần Thị N, sinh năm 1967;

2.Lê Văn H (Châu), sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã Đ, huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N và ông H: Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1972 (Có mặt). Địa chỉ: Số nhà 84, tổ 32, khóm 4, phường 6, thành phố L, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 15/11/2019)

- Kháng cáo: Ông Lê Văn H và bà Trần Thị N là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 20/01/2019 và Đơn khởi kiện bổ sung vào ngày 14/8/2019 của ông Nguyễn Văn C, các Biên bản lấy lời khai, trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông C có ông Đ1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn Văn C có cho vợ chồng ông Lê Văn H và bà Trần Thị N vay số tiền là 80.000.000 đồng. Ông C cho vay 02 lần:

Lần thứ nhất: Vào ngày 08/02/2018 (âm lịch) tương ứng ngày 24/3/2018 (dương lịch) vay số tiền là 40.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận hai bên thống nhất là 4%/tháng/1.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Vào ngày 27/02/2018 vay số tiền là 40.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận hai bên thống nhất là 3%/tháng/1.000.000 đồng.

Việc hai bên thỏa thuận lãi suất không có biên nhận. Khi ông H và bà N trả lãi suất cho ông C, không làm biên nhận.

Trong quá trình vay tiền, ông H và bà N có trả lãi suất cho ông C ở hai khoản tiền vay là 14.400.000 đồng. Cụ thể: Số tiền 40.000.000 đồng bà N và ông H vay ngày 08/02/2018 (âm lịch) đã trả lãi suất đến ngày 08/7/2018 (âm lịch). Số tiền 40.000.000 đồng bà N và ông H vay ngày 27/02/2018 (âm lịch) đã trả lãi suất đến ngày 27/8/2018 (âm lịch).

Sau đó vợ chồng ông H, bà N không trả lãi suất cho ông C nữa.

Ông C nhiều lần yêu cầu ông H và bà N thanh toán số tiền vốn vay nhưng ông H và bà N hẹn nhiều lần mà không trả. Nay ông C, có ông Đ1 đại diện theo ủy quyền yêu cầu ông H và bà N trả lại cho ông C số tiền vốn là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Ông C yêu cầu mức lãi suất là 0,83%/tháng, được tính cụ thể:

Số tiền 40.000.000 đồng vay vào ngày 08/02/2018 (âm lịch) đến ngày 08/8/2019 (âm lịch) là 18 tháng x lãi 0,83%/tháng là 5.976.000 đồng.

Số tiền 40.000.000 đồng vay vào ngày 27/02/2018 (âm lịch) đến 27/8/2019 (âm lịch) là 18 tháng x lãi suất là 0,83%/tháng là 5.976.000 đồng.

Tổng cộng lãi suất là 11.952.000 đồng. Số tiền vốn và lãi là 91.952.000 đồng. Ông C đồng ý trừ số tiền lãi suất ông H và bà N đã đóng là 14.400.000 đồng.

91.952.000 đồng - 14.400.000 đồng = 77.552.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn C yêu cầu ông Lê Văn H (Châu) và bà Trần Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho ông C số tiền vốn lãi tổng cộng là 77.552.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu năm trăm năm mươi hai nghìn đồng).

* Tại Tờ tự khai ngày 17/10/2019 của bà Trần Thị N; Tại các biên bản lấy lời khai của đương sự đối với ông Lê Văn H và bà Trần Thị N; Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, ông H và bà N có ông T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 08/02/2018 (âm lịch), ông H và bà N có vay của ông Nguyễn Văn C số tiền 40.000.000 đồng. Khi vay tiền có làm biên nhận. Lãi suất mà hai bên thoả thuận là 6.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày.

Vào ngày 27/02/2018 (âm lịch), sau khi bà N trả lãi suất cho ông C, ông C có nói bị mất biên nhận nợ ngày 08/02/2018 (âm lịch) nên yêu cầu bà N viết lại biên nhận nợ khác. Bà N đồng ý và viết lại biên nhận mới ghi đúng ngày viết là ngày 27/02/2018 (âm lịch) cũng với số tiền vay 40.000.000 đồng.

Bà N xác định: Bà N và ông H chỉ vay của ông C một lần với số tiền là 40.000.000 đồng. Khi vay tiền, không nói thời gian trả. Và việc hai bên thỏa thuận lãi suất không làm giấy tờ.

Từ khi vay tiền, ông H và bà N trả lãi suất cho ông C nhiều lần, không làm giấy tờ. Có lần trả tiền lãi suất cho ông C, bà N có ghi ở phía sau của biên nhận tiền vay. Tiền lãi suất ông H và bà N trả cho ông C khoảng 40.000.000 đồng (10 ngày trả lãi suất với số tiền 2.400.000 đồng). Sau đó, do ông H và bà N gặp khó khăn về kinh tế nên không trả lãi suất tiếp cho ông C nữa. Ông H và bà N trả lãi suất cho ông C số tiền khoảng 40.000.000 đồng, ông H và bà N không có giấy tờ chứng minh.

Nay ông H và bà N, có ông T đại diện theo ủy quyền không đồng ý cùng liên đới trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền vốn lãi tổng cộng là 77.552.000 đồng (đã trừ số tiền lãi suất là 14.400.000 đồng). Ông H và bà N đồng ý cùng liên đới trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền vốn là 40.000.000 đồng và lãi suất tính theo quy định của pháp luật.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 73/2019/DS – ST, ngày 11/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện M đã tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C.

Buộc ông Lê Văn H (Châu) và bà Trần Thị N cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 77.552.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu năm trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

- Về án phí sơ thẩm:

+ Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 2.443.000 đồng là tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0007475 ngày 22/01/2019, biên lai thu số 0006738 ngày 01/10/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

+ Ông Lê Văn H (Châu) và bà Trần Thị N phải chịu 3.878.000 đồng (Ba triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Về chi phí giám định: Ông Lê Văn H (Châu), bà Trần Thị N phải chịu chi phí giám định là 5.050.000 đồng; nhưng do ông Nguyễn Văn C đã nộp tạm ứng chi phí giám định và đã chi xong; nên ông Lê Văn H (Châu), bà Trần Thị N phải nộp lại số tiền trên để trả lại cho ông Nguyễn Văn C.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/11/2019, ông Lê Văn H và bà Trần Thị N, là bị đơn của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ông Lê Văn H và bà Trần Thị N kháng cáo bản án sơ thẩm:

+ Ông H và bà N không đồng ý trả cho ông C số tiền vốn lãi là 77.552.000 đồng.

+ Ông H và bà N chỉ đồng ý trả cho ông C số tiền vốn vay là 40.000.000 đồng, đồng ý trả lãi suất với mức lãi là 0,83%/tháng và trừ vào số tiền lãi suất ông H, bà N đã đóng là 14.400.000 đồng.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Số tiền vay:

- Ông C xuất trình 02 biên nhận nợ: Ngày 08/02/2018 (âm lịch) bà N, ông H vay của ông Nguyễn Văn C số tiền 40.000.000 đồng và ngày 27/02/2018 bà N, ông H vay của ông Nguyễn Văn C số tiền 40.000.000 đồng.

Ông C xác định: bà N và ông C vay tổng số tiền 80.000.000 đồng.

Ông H và bà N chỉ thống nhất: vào ngày 27/02/2018 (âm lịch) vay của ông C số tiền 40.000.000 đồng.

Xét thấy: Tại Biên nhận ngày 27/02/2018, ông C và bà N thống nhất do bà N trực tiếp viết, không ghi ngày âm lịch hay dương lịch. Nhưng ông C và bà N thống nhất ngày 27/02/2018 là ngày âm lịch.

Ông H và bà N cho rằng chỉ vay của ông C số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 08/02/2018 (âm lịch), biên nhận ngày 27/02/2018 chỉ là biên nhận được viết lại cho biên nhận mượn tiền ngày 08/02/2018 mà ông C nói bị mất.

Nhưng qua trình bày của ông H và bà N đóng lãi suất cho ông C 10 ngày một lần. Ngày 27/02/2018 (âm lịch) là ngày bà N trả lãi suất, cũng là ngày bà N viết lại biên nhận mượn tiền cho ông C. Có vài lần, bà N có ghi ở phía sau của biên nhận tiền vay. Tại biên nhận mượn tiền ngày 08/02/2018 (âm lịch), bà N có ghi nội dung *"Lấy tiền lãi 4 lần rồi 1 lần là 2:400.."*. Nội dung này, ông C và bà N, ông H thống nhất: Bà N trả lãi suất cho ông C số tiền 04 lần, mỗi lần với số tiền là 2.400.000 đồng. Điều này cũng có nghĩa là khoảng ngày 18/3/2018 (âm lịch), biên nhận mượn tiền ngày 08/02/2018 (âm lịch) vẫn còn tồn tại và bà N có biết.

Vì vậy, ông H và bà N xác định viết lại biên nhận ngày 27/02/2018 (âm lịch) do biên nhận mượn tiền ngày 08/02/2018 (âm lịch) bị mất và chỉ vay của ông C số tiền 40.000.000 đồng là không có căn cứ và không phù hợp.

[2] Lãi suất tiền vay:

Bà N và ông H trình bày: Tiền lãi suất ông H và bà N trả cho ông C khoảng 40.000.000 đồng (10 ngày trả lãi suất với số tiền 2.400.000 đồng) nhưng không có giấy tờ chứng minh.

Ông C thống nhất: Ông H và bà N trả lãi suất cho ông C số tiền tổng cộng là 14.400.000 đồng.

Xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, tại Tòa cấp sơ thẩm, ông C có ông Đ1 đại diện theo ủy quyền trình bày "Số tiền vay 40.000.000 đồng ngày 08/02/2018 (âm lịch), ông H và bà N đóng lãi đến ngày 08/7/2018 (âm lịch); Số tiền vay 40.000.000 đồng ngày 27/02/2018 (âm lịch), ông H và bà N đóng lãi đến ngày 27/8/2018 (âm lịch)". Ngoài ra, ông C còn thừa nhận: Mức lãi suất vay ngày 08/02/2018 (âm lịch) là 4%/tháng/1.000.000 đồng và mức lãi suất vay ngày 27/02/2018 (âm lịch) là 3%/tháng/1.000.000 đồng.

- Như vậy, lãi suất tiền vay mà ông C thừa nhận cụ thể như sau:

Tiền vay vào ngày 08/02/2018 (âm lịch) tương ứng ngày 24/3/2018 (dương lịch), đóng lãi suất đến ngày 08/7/2018 (âm lịch) tương ứng ngày 18/8/2018 (dương lịch): 05 tháng

40.000.000 đồng x 4%/tháng x 05 tháng = 8.000.000 đồng.

Tiền vay vào ngày 27/02/2018 (âm lịch) tương ứng ngày 12/4/2018 (dương lịch), đóng lãi suất đến ngày 27/8/2018 (âm lịch) tương ứng ngày 06/10/2018 (dương lịch): 06 tháng

40.00.0 đồng x 3%/tháng x 06 tháng = 7.200.000 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi suất ông H, bà N đã trả cho ông C là 15.200.000 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà N và ông H có ông T đại diện theo ủy quyền chỉ yêu cầu lãi suất tiền vay mà bà N và ông H đã trả cho ông C với số tiền 14.400.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng).

- Lãi suất được tính theo quy định của pháp luật:

+ Tiền vay vào ngày 08/02/2018 (âm lịch):

40.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 05 tháng = 1.660.000 đồng.

+ Tiền vay vào ngày 27/02/2018 (âm lịch):

40.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 06 tháng = 1.992.000 đồng.

Tổng cộng là 3.652.000 đồng

Lãi suất được tính theo yêu cầu của ông C:

+ Tiền vay vào ngày 08/02/2018 (âm lịch): Tính từ ngày 18/8/2018 (dương lịch) đến ngày 08/8/2019 (âm lịch) tương ứng ngày 06/9/2019 (dương lịch): 13 tháng.

40.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 13 tháng = 4.316.000 đồng.

+ Tiền vay vào ngày 27/02/2018 (âm lịch): Tính từ ngày 06/10/2018 (dương lịch) đến ngày 27/8/2019 (âm lịch) tương ứng ngày 25/9/2019 (dương lịch): 11 tháng.

40.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 11 tháng = 3.652.000 đồng.

Tổng cộng là 7.968.000 đồng + 3.652.000 đồng = 11.620.000 đồng.

Khấu trừ lãi suất:

14.400.000 đồng - 11.620.000 đồng = 2.780.000 đồng.

Khấu trừ vào tiền vốn vay:

80.000.000 đồng - 2.780.000 đồng = 77.220.000 đồng.

[3] Tại phiên tòa ngày 12/5/2020, ông Lê Văn H và bà Trần Thị N, có ông Nguyễn Hồng T đại diện theo ủy quyền: Vợ ông Nguyễn Văn C có đến gặp bà N để thỏa thuận việc thanh toán nợ. Đồng thời, ông T yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để ông H, bà N xuất trình giấy tờ thỏa thuận trả nợ giữa hai bên.

Tuy nhiên, bà N và ông H không xuất trình được giấy tờ thỏa thuận thanh toán nợ và việc ông C đồng ý cho bà N và ông H thanh toán nợ cụ thể như thế nào.

[4] Xét kháng cáo của ông Lê Văn H và bà Trần Thị N:

Ông H và bà N kháng cáo chỉ đồng ý trả cho ông C số tiền vốn vay là 40.000.000 đồng và khấu trừ tiền lãi suất mà ông H, bà N đã đóng cho ông C theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ngoài khoản tiền lãi suất do ông H, bà N trả cho ông C được bà N ghi phía sau của 02 biên nhận mượn tiền và lời thừa

nhận của ông C thì ông H, bà N không có chứng cứ chứng minh cho trình bày của ông, bà là có căn cứ.

Từ nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: kháng cáo của ông Lê Văn H (Châu) và bà Trần Thị N là không có căn cứ và không phù hợp nên không chấp nhận.

Tuy nhiên, do Tòa cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện nội dung vụ án nên việc tính lãi suất của Tòa cấp sơ thẩm chưa chính xác.

Vì vậy, với cách tính lãi nói trên nên Hội đồng xét xử: Sửa bản án sơ thẩm.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà N, ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông C không được chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện nên ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm:

Tòa cấp sơ thẩm không xem xét và đánh giá đầy đủ nội dung của vụ án, cũng như không xem xét lời trình bày của ông C thể hiện tại Đơn khởi kiện, phiên hòa giải và phiên tòa để điều chỉnh lãi suất mà ông H, bà N đã trả cho ông C.

Tòa cấp sơ thẩm không quy đổi ngày vay tiền từ ngày âm lịch sang dương lịch theo quy định của pháp luật. Từ đó dẫn đến việc Tòa cấp sơ thẩm tính lãi suất không chính xác, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Đối với sai sót nói trên, Tòa án cấp sơ thẩm cần khắc phục và rút kinh nghiệm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là sửa một phần bản án sơ thẩm, về án phí đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 429, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H (Châu) và bà Trần Thị N.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 73/2019/DS-ST ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện M.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn C yêu cầu ông Lê Văn H (Châu) và bà Trần Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho ông C số tiền vốn lãi là 77.220.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

2. Buộc ông Lê Văn H (Châu) và bà Trần Thị N có trách nhiệm liên đới trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền vốn lãi là 77.220.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

3. Chi phí giám định: Ông Lê Văn H (Châu) và bà Trần Thị N phải chịu 5.050.000 đồng. Chi phí này do ông C đã tạm ứng và chi xong nên ông H và bà N có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 5.050.000 đồng (Năm triệu năm mươi nghìn đồng).

4. Về án phí:

+ Ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông C đã nộp là 2.443.000 đồng (Hai triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007475 ngày 22/01/2019 (số tiền 2.143.000 đồng) và biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006738 ngày 01/10/2019 (số tiền 300.000 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, ông C còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 2.143.000 đồng (Hai triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

+ Ông Lê Văn H và bà Trần Thị N phải chịu 3.861.000 đồng (Ba triệu tám trăm sáu mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Lê Văn H và bà Trần Thị N được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006834 ngày 12/11/2019 và số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006835 ngày 12/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.M;
- Chi cục THADS H.M;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Liên Hiệp